

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2022/HNGDST

Ngày: 22/6/2022

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH THANH HÓA**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Lương Thanh Hải

2. Ông: Cao Xuân Bằng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Cao Thị Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bá Thước tham gia phiên tòa:*

Bà: Trần Thị Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2022 về: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D – Sinh năm 1988

Nơi ĐKKHKT: Thôn M, xã Đ, huyện B, tỉnh Thanh Hoá.

Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Anh Bùi Văn C – Sinh năm 1986

Nơi ĐKKHKT: Thôn M, xã Đ, huyện B, tỉnh Thanh Hoá.

Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 4 năm 2022 và bản tự khai, đơn xin xử vắng mặt tại phiên tòa chị D trình bày: Chị và anh C kết hôn vào năm 2006, có tổ chức lễ cưới, hôn nhân tự nguyện, đến tháng 12/2006 chị sinh con, sau đó đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện B vào ngày 15/01/2007, cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến đầu năm 2015 vợ chồng mâu thuẫn nên chị làm ăn từ đó chị cắt hết liên lạc về với anh C, gia đình và người thân. Tháng 02/2022 chị trở về địa phương sinh sống thì được biết, năm 2019 anh C đã làm đơn đề nghị Tòa án nhân

dân huyện B, tỉnh Thanh Hóa tuyên bố chị mất tích vào ngày 29/7/2019, theo quyết định số 06/2019. Vì vậy chị đã làm đơn đề nghị TAND B hủy quyết định tuyên bố một người mất tích đối với chị. Ngày 29/3/2022 Tòa án nhân dân huyện B đã mở phiên họp ra quyết định hủy quyết định tuyên bố một người mất tích số 01/2022/QĐST.

Nay để đảm bảo quyền lợi cho chị, chị làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết cho chị được ly hôn anh C.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung, Bùi Trung Đ, sinh ngày 04/12/2006. Từ khi chị bỏ đi cháu ở với anh C. Nay ly hôn tiếp tục giao cháu Đ cho anh C nuôi dưỡng.

Về tài sản và công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn: Anh Bùi Văn C, sau khi Tòa án thụ lý vụ án, do anh C đi làm công nhân tại ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước. Ngày 25/4/2022 Tòa án đã ra quyết định Ủy thác thu thập chứng cứ cho Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước thu thập chứng cứ. Ngày 10/5/2022 tại biên bản ghi lời khai, anh C trình bày: Anh và chị D lấy nhau năm 2006 có đăng ký kết hôn, năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn chị D bỏ nhà đi khỏi địa phương sau đó cắt hết liên lạc với người thân và gia đình. Nay chị D trở về làm đơn ly hôn anh nhất trí ly hôn. Do đang đi làm ở xa anh làm đơn đề nghị không tiến hành hòa giải và đề nghị Tòa án huyện B, tỉnh Thanh Hóa xét xử vắng mặt anh.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung, Bùi Trung Đ, sinh ngày 04/12/2006. Từ khi chị D bỏ đi cháu ở với gia đình anh. Nay ly hôn anh đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu đến tuổi trưởng thành, không đề nghị chị D phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: không đề nghị Tòa giải quyết.

Đại diện VKSND huyện B tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã được thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đối Nguyên đơn, chị D đã bị Tòa án nhân dân huyện B tuyên bố mất tích. Sau khi trở về chị D đã yêu cầu Tòa án hủy quyết định tuyên bố chị mất tích sau đó làm đơn ly hôn anh C. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành ủy thác thu thập chứng cứ đối với bị đơn. Anh C nhất trí ly hôn chị D, đề nghị giao con chung cho anh tiếp tục nuôi dưỡng không đề nghị chị D phải cấp dưỡng nuôi con chung. Phần tài sản, công nợ chung không đề nghị Tòa án giải quyết. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ vào khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Bùi Văn C.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung, Bùi Trung Đ, sinh ngày 04/12/2006. Nay ly hôn tiếp tục giao cháu Đ cho anh C nuôi dưỡng cho đến đủ tuổi thành niên, chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN XÉT CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về quan hệ pháp luật chị Nguyễn Thị D sau khi Tòa án tuyên bố hủy quyết định tuyên bố một người mất tích khởi kiện đề nghị được ly hôn anh Bùi Văn C. Là tranh chấp về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn đều có hộ khẩu tại thôn M, xã Đ, huyện B, tỉnh Thanh Hóa. Tòa án nhân dân huyện B thụ lý đơn khởi kiện của chị D là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân giữa chị D và anh C: Vợ chồng có kết hôn vào ngày 15/01/2007 tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Thanh Hóa, hôn nhân được xác lập trên cơ sở tự nguyện, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng sống cùng bố mẹ anh C đã có một con chung, đến năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn chị D bỏ nhà đi từ năm 2015, không có tin tức địa chỉ ở đâu, gia đình anh C cũng như anh em gia đình chị D và người thân không biết chị D ở đâu, nên tháng 3/2019 anh C đã làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện B tuyên bố chị D mất tích, theo quyết định số 06/2019/QĐGQVDS-ST, ngày 29/7/2019. Tháng 02/2022 chị D trở về địa phương đề nghị Tòa án hủy quyết định tuyên bố chị mất tích. Ngày 29/3/2022 Tòa án nhân dân huyện B đã mở phiên họp ra quyết định hủy quyết định tuyên bố một người mất tích số 01/2022/QĐST đối với chị D.

Để đảm bảo quyền lợi của bản thân, ngày 12/4/2022 chị D làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C.

Tại phiên tòa: Chị D, anh C đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Chủ tọa phiên tòa cho công bố các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Xét về quan hệ hôn nhân của vợ chồng đã vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo khoản 2 Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xử cho chị D được ly hôn anh C.

[4] Về con chung: Vợ chồng có một con chung, Bùi Trung Đ, sinh ngày 04/12/2006. Nay ly hôn tiếp tục giao cháu Đ cho anh C nuôi dưỡng đủ tuổi thành niên, chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về công nợ chung: Không có

[6] Về án phí: Chị D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Khoản 4 Điều 147; tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 56, điều 81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a, khoản 1 Điều 24, điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH khóa 14, ngày 30/12/2016, quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Bùi Văn C.

Về con chung: Giao cháu Bùi Trung Đ, sinh ngày 04/12/2006 cho anh C tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ tuổi thành niên, chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị D có quyền và nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm.

Về Tài sản, công nợ chung của vợ chồng: Không có

Về án phí: Chị D phải chịu 300.000đ tiền án phí DSST được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị đã nộp tại chi cục THADS huyện B theo biên lai thu tiền số AA/2021/0008570, ngày 13/04/2022.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thi hành án được thực hiện hiện theo quy định tại điều 30 – Luật thi hành án dân s

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Nga